ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 68 /2023/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 20 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luậtngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 275/TTr-SNN ngày 16 tháng 12 năm 2023 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 492/BC-STP ngày 08 tháng 11 năm 2023 và Công văn 2301/STP-XDKTr&PBPL ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Sở Tư pháp); ý kiến Sở Tư pháp tại Công văn số 2348/STP-XDKTr&PBPL ngày 20 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2024.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Điều 4. Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (B/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, NNTN.NLTA.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 68 /2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng; đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản làm cơ sở để xây dựng Phương án bồi thường, hỗ trợ phục vụ công tác giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2024;

b) Quy định đơn giá cây trồng để quản lý hoạt động mua bán, kinh doanh các loại cây trồng và thu thuế, các loại phí, lệ phí có liên quan trong năm 2024 theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất và được bồi thường, hỗ trợ theo quy định; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý hoạt động mua bán, kinh doanh các loại cây trồng và thu thuế, các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng

1. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng hàng năm: Mức bồi thường đối với cây trồng hàng năm bằng giá trị sản lượng thu hoạch của một vụ thu hoạch, giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất cao nhất trong 3 (ba) năm trước liền kề của cây trồng chính trên địa bàn tỉnh và giá trung bình của nông sản cùng loại trên địa bàn tỉnh tại thời điểm thu hồi đất.

a) Mức bồi thường (đồng/m^2) = Năng suất cây trồng bình quân trên địa bàn tỉnh của vụ cao nhất trong 3 năm trước liền kề (kg/m^2) x giá bán trung bình (đồng/kg).

b) Năng suất và giá bán sản phẩm của các loại cây trồng hàng năm chi tiết tại **Phụ lục I**.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng lâu năm: Mức bồi thường đối với cây lâu năm được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá trên địa

bàn tỉnh tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất. Mức hỗ trợ được tính theo công di dời (*cây cảnh, Sâm Ngọc Linh*), công chặt hạ (*Cau, Điều, cây bóng mát, cây đường phố, cây trồng phân tán trong khu dân cư*), công thu hoạch đối với cây trồng phải khai thác sớm (*cây bời lời, các cây lấy gỗ*).

a) Chi tiết đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với các loại cây trồng lâu năm tại **Phụ lục II**.

b) Cây ăn quả mới trồng sử dụng giống là cây nuôi cấy mô, ghép năng suất, chất lượng cao thì áp dụng đơn giá cây mới trồng tương ứng x (nhân) 2 lần; cây lâm nghiệp mới trồng sử dụng giống là cây nuôi cấy mô thì áp dụng đơn giá cây mới trồng tương ứng x (nhân) 1,5 lần.

Điều 3. Quy định đơn giá bồi thường các loại vật nuôi là thủy sản

1. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm. Chi tiết đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản tại **Phụ lục III**. Trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra nhưng mức tối đa không vượt quá mức đơn giá bồi thường tại quy định này.

3. Diện tích để tính đơn giá bồi thường là diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản.

Điều 4. Quy định đơn giá cây trồng để quản lý hoạt động mua bán, kinh doanh các loại cây trồng và thu thuế, các loại phí, lệ phí

Đơn giá cây trồng để quản lý hoạt động mua bán, kinh doanh các loại cây trồng và thu thuế, các loại phí, lệ phí quy định chi tiết tại **Phụ lục IV**.

Đối với cây trồng đã hết chu kỳ khai thác hoặc đối với cây trồng lấy gỗ đến thời kỳ khai thác: Cây trồng được tính toán ra khối lượng gỗ và áp dụng giá gỗ cùng loại tại Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên và Bảng giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2024.

Điều 5. Xử lý những trường hợp phát sinh đối với đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi là thủy sản

1. Những loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong danh mục của Phụ lục I, II và III thì được phép áp dụng đơn giá quy định đối với loại cây trồng, vật nuôi tương đương; trường hợp không có loài cây trồng, vật nuôi tương đương, giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan điều tra, khảo sát, tính toán mức giá bồi thường lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán xác định giá trị cây trồng, vật nuôi

là thủy sản đó theo thực tế, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (*đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh*), Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt (*đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đối với trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền*).

2. Đơn giá này có thể thay đổi theo sự thỏa thuận giá bồi thường (*đối với trường hợp có thỏa thuận thống nhất giá bồi thường giữa các bên liên quan).*

3. Trường hợp khi giá sản phẩm của cây trồng hàng năm (Phụ lục I), giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng lâu năm (Phụ lục II), giá bồi thường vật nuôi là thủy sản (Phụ lục III) trên thị trường tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá bồi thường, hỗ trợ tại Quy định này tại thời điểm thu hồi đất thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải có văn bản báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tiến hành thuê tư vấn khảo sát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh đơn giá bồi thường, hỗ trợ cho phù hợp.

Điều 6. Xử lý chuyển tiếp đối với đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi là thủy sản

1. Đối với dự án, hạng mục dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng và điều chỉnh theo quy định này.

2. Đối với dự án, hạng mục dự án đã lập xong phương án bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện hoặc điều chỉnh theo quy định này./.

Phụ lục I:
NĂNG SUẤT VÀ GIÁ BÁN SẢN PHẨM CỦA CÁC LOẠI CÂY TRỒNG HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68 /2023/QĐ-UBND Ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Danh mục cây trồng	Khối lượng tính toán	Năng suất vụ cao nhất trong 3 năm trước liền kề (kg)	Giá bán nông sản trung bình (đồng/kg)	Ghi chú
1	Cây lúa				
a	Lúa nước 2 vụ	01 m^2	0,5	6.600	
b	Lúa nước 1 vụ	01 m^2	0,41	6.600	
c	Lúa rẫy	01 m^2	0,2	10.000	
2	Cây ngô				
a	Ngô lai	01 m^2	0,425	7.300	
b	Ngô địa phương	01 m^2	0,3	6.800	
3	Cây sắn	01 m^2	1,52	2.300	
4	Cây khoai lang (trồng lấy củ hoặc trồng làm rau, thức ăn gia súc)	01 m^2	0,75	4.500	
5	Cây dưa chuột, dưa leo	01 m^2	1,42	6.000	
6	Cây dưa hấu	01 m^2	3,01	5.500	
7	Cây rau muống	01 m^2	1,19	13.000	
8	Cây rau cải các loại	01 m^2	1,21	11.000	
9	Cây rau mùng tơi	01 m^2	1,428	12.000	
10	Cây rau ngót	01 m^2	1,472	12.000	
11	Cây rau rền	01 m^2	1,558	12.000	
12	Cây su hào	01 m^2	1,55	25.000	
13	Cây khoai tây, khoai mỡ, khoai môn, khoai tím, khoai trắng	01 m^2	1,0	16.000	
14	Cây hành, tỏi	01 m^2	1,77	21.000	
15	Cây cà chua	01 m^2			
a	Cà chua không ghép	01 m^2	1,2	15.000	
b	Cà chua ghép	01 m^2	1,9	15.000	
16	Cây đậu Co-ve	01 m^2	1,15	15.000	
17	Cây đậu đũa	01 m^2	1,215	13.000	
18	Cây ớt				
a	Trồng tập trung	01 m^2	1,0	18.000	
b	Trồng phân tán	01 Cây	0,43	18.000	
19	Cây cà tím, cà pháo, cà đắng, cà đĩa	01 m^2	1,035	16.000	
20	Cây bầu, bí, mướp, su su	01 gốc	2,0	16.000	

TT	Danh mục cây trồng	Khối lượng tính toán	Năng suất vụ cao nhất trong 3 năm trước liền kề (kg)	Giá bán nông sản trung bình (đồng/kg)	Ghi chú
21	Cây khổ qua (mướp đắng)	01 gốc	2,4	20.000	
22	Cây bắp cải (bắp sú)	01 m^2	2,47	15.000	
23	Cây súp lơ	01 m^2	1,263	21.000	
24	Cây cà rốt, củ cải	01 m^2	0,75	20.000	
25	Cây rau gia vị các loại	01 m^2	0,8	20.500	
26	Cây riềng, nghệ				
a	Trồng tập trung	01 m^2	0,75	4.500	
b	Trồng phân tán	01 Bụi	0,62	4.500	
27	Cây mì tinh (dong củ, dong đao, dong ta, củ trút, bình tinh, hoàng tinh, huỳnh tinh)				
a	Trồng tập trung	01 m^2	0,55	12.000	
b	Trồng phân tán	01 Bụi	0,4	12.000	
28	Cây gừng				
a	Trồng tập trung	01 m^2	1,06	7.000	
b	Trồng phân tán	01 Bụi	0,9	7.000	
29	Cây sả				
a	Trồng tập trung	01 m^2	0,825	6.000	
b	Trồng phân tán	01 Bụi	0,7	6.000	
30	Cây Nha đam	01 cây	1,42	4.000	
31	Cây hoa thiên lý	01 gốc	1,26	95.000	
32	Cây dưa nước	01 m^2	1,3	6.000	
33	Cây bầu bí trồng theo hướng lấy ngọn	01 m^2	1,09	12.000	
34	Cây Atiso	01 m^2	0,4	100.000	
35	Cây Lạc (đậu phụng), vừng, mè	01 m^2	0,2	16.000	
36	Cây đậu các loại (Đậu tương, đậu xanh, đậu đen,,,)	01 m^2	0,15	18.000	
37	Cây thuốc lá	01 m^2	0,2	10.000	
38	Cây sen, cây súng	01 m^2	0,6	20.000	
39	Cây hoa các loại	01 m^2	2,47	16.000	
40	Cây bo bo (Ý Dĩ)	01 m^2	0,3	10.000	
41	Cây Đương quy	01 m^2	1,5	18.000	
42	Cây Sa Nhân	01 m^2	0,2	35.000	
43	Cây Bụp giấm (Bụt giấm, cây Atiso đỏ)	01 m^2	0,3	50.000	
44	Cây dưa lưới	01 cây	2,0	100.000	
45	Cây mía				

TT	Danh mục cây trồng	Khối lượng tính toán	Năng suất vụ cao nhất trong 3 năm trước liền kề (kg)	Giá bán nông sản trung bình (đồng/kg)	Ghi chú
a	Mía ô nà				
	Mía tơ	01 m^2	6,6	1.000	
	Mía lưu gốc năm 1	01 m^2	11	1.000	
	Mía lưu gốc năm 2	01 m^2	9,0	1.000	
	Mía lưu gốc năm 3	01 m^2	4,5	1.000	
b	Mía đồi				
	Mía tơ	01 m^2	5,6	1.000	
	Mía lưu gốc năm 1	01 m^2	5,0	1.000	
	Mía lưu gốc năm 2	01 m^2	5,33	1.000	
	Mía lưu gốc năm 3	01 m^2	4,17	1.000	
c	Mía vườn (trồng phân tán)				
	Trồng <6 tháng	01 Cây	1,0	5.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	01 Cây	1,65	5.000	

Phụ lục II:

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68 /2023/QĐ-UBND
Ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
01	**Cây cảnh các loại**			
a	***Cây cảnh: Là loại cây được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy***			
a.1	***Trồng trong chậu***			
	Đường kính chậu > 40 - 60 cm	Đồng/chậu	80.000	Hỗ trợ chi phí di dời
	Đường kính chậu > 60 cm - 01 m	Đồng/chậu	150.000	Hỗ trợ chi phí di dời
	Đường kính chậu > 01m	Đồng/chậu	430.000	Hỗ trợ chi phí di dời
a.2	***Trồng ngoài chậu***			
	Đường kính gốc cây < 10cm	Đồng/cây	150.000	
	Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm	Đồng/cây	230.000	
	Đường kính gốc cây > 20cm - 40 cm	Đồng/cây	430.000	
	Đường kính gốc > 40 cm - 01 m	Đồng/cây	650.000	
	Đường kính gốc > 01 m	Đồng/cây	870.000	
b	***Cây có tính chất cảnh***			
b.1	***Trồng trong chậu***			
	Đường kính chậu > 40 - 60 cm	Đồng/chậu	110.000	Hỗ trợ chi phí di dời
	Đường kính chậu > 60 cm - 01 m	Đồng/chậu	184.000	Hỗ trợ chi phí di dời
	Đường kính chậu > 01 m	Đồng/chậu	618.000	Hỗ trợ chi phí di dời
b.2	***Trồng ngoài chậu***			
	Đường kính gốc cây < 10cm	Đồng/cây	30.000	
	Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm	Đồng/cây	120.000	
	Đường kính gốc cây > 20cm - 40 cm	Đồng/cây	230.000	
	Đường kính gốc > 40 cm – 01 m	Đồng/cây	430.000	
	Đường kính gốc > 01 m	Đồng/cây	650.000	
c	***Ươm các loại cây cảnh (Mai, Xanh,...)***	***Đồng/m^2***	***20.000***	
02	**Cây phát tài, cây Huyết dụ, Hoa lài**			
a	***Trồng tập trung***			
	Năm trồng mới	Đồng/m^2	32.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/m^2	34.300	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
b	***Trồng phân tán***			
	Trồng <12 tháng	Đồng/cây	5.000	
	Trồng ≥ 12 tháng	Đồng/cây	10.000	
03	**Cây cau vua**			
	Cây cao dưới 2 m	Đồng/cây	200.000	
	Cây cao từ 2m trở lên	Đồng/cây	500.000	
04	**Cây chuối cành (rẻ quạt)**			
	Cây cao dưới 2 m	Đồng/cây	100.000	
	Cây cao từ 2m trở lên	Đồng/cây	127.000	
05	**Cây lá Cọ**			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	8.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	31.000	
06	**Cây Mai vàng**			
	Trồng ≤ 12 tháng	Đồng/cây	20.000	
	Từ năm 1 - 2	Đồng/cây	40.000	
	Từ năm 3 - 5	Đồng/cây	145.000	
	Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây	375.000	
07	**Cây Trà my**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	35.000	
	Năm 2	Đồng/cây	50.000	
	Năm 3	Đồng/cây	72.000	
	Năm 4-5	Đồng/cây	128.000	
	Từ năm thứ 5 trở đi	Đồng/cây	142.000	
08	**Cây Đại tướng quân**			
	Trồng ≤ 12 tháng	Đồng/cây	10.000	
	Từ năm 2 trở đi	Đồng/cây	29.000	
09	**Cây Vạn tuế, thiên tuế**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	40.000	
	Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	55.000	
	Từ năm 4 trở đi	Đồng/cây	117.000	
10	**Cây Ngũ vị tử**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	15.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	25.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Năm thứ 3	Đồng/cây	35.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	50.000	
	Năm thứ 5 trở đi (Kinh doanh)	Đồng/cây	80.000	
11	**Cây Sâm dây**			
	Năm trồng mới	Đồng/m^2	30.000	
	Năm thứ 2 trở đi	Đồng/m^2	40.000	
12	**Cây Sâm Ngọc Linh**	**Đồng/cây**	**10.000**	Hỗ trợ chi phí di dời
13	**Cây Đinh lăng**			
a	***Trồng tập trung***			
	Năm trồng mới	Đồng/m^2	32.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/m^2	35.000	
b	***Trồng phân tán***			
	Trồng <12 tháng	Đồng/cây	5.000	
	Trồng ≥ 12 tháng	Đồng/cây	10.000	
14	**Cây Chùm ngây**			
	Trồng mới (Dưới 6 tháng)	Đồng/cây	30.000	
	Từ 6 tháng đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	50.000	
	Từ năm thứ 2 đến năm thứ 4	Đồng/cây	83.000	
	Từ năm thứ 5 trở đi	Đồng/cây	120.000	
15	**Cây Xạ đen**			
	Trồng mới (Dưới 6 tháng)	Đồng/cây	10.600	
	Từ 6 tháng trở đi	Đồng/cây	15.000	
16	**Cây Mật gấu, Mật đắng**			
	Trồng ≤12 tháng	Đồng/cây	5.000	
	Từ năm 1 trở đi	Đồng/cây	10.000	
17	**Cây lá gai làm bánh ít**			
	Trồng <6 tháng	Đồng/m^2	5.000	
	Trồng từ 6 tháng < 12 tháng	Đồng/m^2	20.000	
	Trồng ≥ 12 tháng	Đồng/m^2	40.000	
18	**Các loại cây dược liệu khác (Ba Kích, Sâm cau, Tam thất, Mật nhân, Giảo cổ lam, Hồng Ngọc,….)**			
a	***Các loại cây trồng phân tán***			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	8.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	12.000	
b	***Các loại cây trồng tập trung***			
	Trồng <6 tháng	Đồng/m^2	15.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/m^2	25.000	
19	**Cây dâu tây**			
	Trồng <6 tháng	Đồng/m^2	5.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/m^2	10.000	
20	**Cây Dâu tằm**			
	Trồng <6 tháng	Đồng/m^2	2.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/m^2	5.000	
21	**Cây Dứa**			
a	***Dứa Cayen***			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	4.500	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	6.000	
b	***Loại Dứa khác***			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	3.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	4.000	
22	**Cây chanh dây (gùi), đu đủ dây (dưa tây), Gấc**	Đồng/gốc	120.000	
23	**Cây Măng tây**			
	Mới trồng (dưới 6 tháng)	Đồng/m^2	15.000	
	Từ 6 tháng đến hết năm thứ 1	Đồng/m^2	25.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/m^2	50.000	
24	**Cây Mắc mật, núc nác**			
	Năm thứ 1-2	Đồng/cây	40.000	
	Năm thứ 3-4	Đồng/cây	60.000	
	Năm thứ 5 trở đi	Đồng/cây	100.000	
25	**Cây Cherry**			
	Năm mới trồng	Đồng/cây	120.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	165.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	210.000	
	Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	300.000	
26	**Cây nhãn, vải, xoài, chôm chôm, dâu da**			

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	120.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	190.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	260.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	330.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	730.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 12	Đồng/cây	1.080.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 16	Đồng/cây	950.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 trở đi	Đồng/cây	206.000	
27	**Cây cam, Chanh, Quýt, Bưởi, Mận, Lê, Hồng**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	57.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	90.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	124.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	158.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	360.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 trở đi	Đồng/cây	94.000	
28	**Cây thanh long ruột trắng**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/trụ	50.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/trụ	90.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/trụ	170.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 trở đi	Đồng/trụ	20.000	
29	**Cây thanh long ruột đỏ**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/trụ	62.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/trụ	100.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/trụ	250.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 trở đi	Đồng/trụ	50.000	
30	**Trụ gỗ để trồng cây Thanh Long** (đường kính từ 15-20 cm; Chiều cao trụ: 1,2 - 1,4 m)	**Đồng/trụ**	**130.000**	
31	**Cây sầu riêng**			
a	**Cây sầu riêng thường**			
a.1	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	218.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	358.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	507.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	658.000	
a.2	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	1.020.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 20	Đồng/cây	1.820.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	Đồng/cây	950.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi	Đồng/cây	250.000	
b	**Sầu riêng ghép**			
a.1	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	250.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	402.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	551.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	685.000	
a.2	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	1.533.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 20	Đồng/cây	2.950.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	Đồng/cây	1.656.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi	Đồng/cây	300.000	
31	**Cây cau**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	35.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	75.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	100.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	Đồng/cây	240.000	
	Từ năm thứ 21 trở đi	Đồng/cây	30.000	Hỗ trợ công chặt hạ
33	**Cây chuối**			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	45.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	100.000	
34	**Cây đu đủ**			
	Ươm mới (vườn ươm giống)	Đồng/m^2	10.000	
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	17.000	
	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Đồng/cây	60.800	
	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/cây	140.000	
35	**Cây cóc, khế, ổi, táo, bơ, tầm ruột, mít, me, bồ quân, ô mai, lựu, nho ăn trái, nhót, Sơ ri, Lê ki ma**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	40.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	57.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	71.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4	Đồng/cây	150.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 20	Đồng/cây	242.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	Đồng/cây	71.500	
36	**Cây mít tố nữ, mít thái, mít ghép**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	103.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	131.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	166.000	
	Kinh doanh năm 1 – 3	Đồng/cây	400.000	
	Kinh doanh năm 4 – 6	Đồng/cây	812.000	
	Kinh doanh năm 7 – 10	Đồng/cây	1.490.000	
	Kinh doanh năm 11 – 14	Đồng/cây	1.215.000	
	Kinh doanh năm 15 – 20	Đồng/cây	217.000	
	Kinh doanh từ năm 21 trở đi	Đồng/cây	75.000	
37	**Cây bơ ghép**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	108.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	151.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	202.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	270.000	
	Kinh doanh năm 1 đến năm 5	Đồng/cây	700.000	
	Kinh doanh năm 6 đến năm 25	Đồng/cây	1.200.000	
	Kinh doanh từ năm 26 trở đi	Đồng/cây	200.000	
38	**Cây dừa**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	40.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	Đồng/cây	92.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	238.000	
	Kinh doanh từ năm 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	550.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	860.000	
	Kkinh doanh năm từ năm thứ 17	Đồng/cây	150.000	
39	**Cây măng cụt**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	50.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	Đồng/cây	98.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	282.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	Đồng/cây	1.560.000	
	Kinh doanh năm từ năm thứ 21	Đồng/cây	130.000	
40	**Cây Vú sữa**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	50.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	190.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	470.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 30	Đồng/cây	1.150.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi	Đồng/cây	200.000	
41	**Cây xăm bô chê, Mãng cầu, Na, lục bát, cây nhàu, Sa Kê**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	40.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	70.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 20	Đồng/cây	250.000	
	Từ năm thứ 21 trở đi	Đồng/cây	60.000	
42	**Cây cao su (Stum trần)**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	65.900	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	100.600	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	131.900	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	158.900	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây	191.400	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 6	Đồng/cây	248.600	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	302.700	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	466.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	513.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/cây	237.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	Đồng/cây	142.500	
	Từ năm thứ 26 trở đi			Không bồi thường
43	**Cây cao su (Bầu đặt hạt, Stum bầu có tầng lá)**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	76.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	108.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	141.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	168.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây	200.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 6	Đồng/cây	249.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	305.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	466.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	513.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/cây	237.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	Đồng/cây	142.500	
	Từ năm thứ 26 trở đi			Không bồi thường
44	**Cây giống cao su**			
a	***Stum trần 10 tháng tuổi***			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	Đồng/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính >= 16mm) thì chỉ hỗ
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	Đồng/cây	3.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn	Đồng/cây	4.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	xuất vườn			trợ chi phí di dời
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	Đồng/cây	4.000	
b	***Stum bầu 10 tháng tuổi***			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	Đồng/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính >=16mm) thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	Đồng/cây	4.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	Đồng/cây	12.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	Đồng/cây	12.000	
45	**Dụng cụ khai thác mủ cao su**			
	Kiềng	Đồng/cái	1.650	
	Chén sứ	Đồng/cái	2.200	
	Máng dẫn mủ	Đồng/cái	220	
	Váy che chén	Đồng/cái	1.650	
	Mái che mưa	Đồng/cái	3.190	
46	**Cây cà phê Robusta (vối)**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	85.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	148.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	218.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	600.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 25	Đồng/cây	350.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	Đồng/cây	200.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi			Không bồi thường
47	**Cây cà phê mít**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	73.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	130.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	182.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 3	Đồng/cây	300.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 9	Đồng/cây	400.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 25	Đồng/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	Đồng/cây	150.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi			Không bồi thường
48	**Cây cà phê Catimor, cà phê chè các loại**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	45.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	64.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	76.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	128.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	150.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 21	Đồng/cây	49.000	
	Từ năm thứ 22 trở đi			Không bồi thường
49	**Cây tiêu**			
a	***Đối với trụ tiêu***			
	- Trụ gỗ (Chiều rộng phần gốc và ngọn trụ từ 17 - 19 cm; Chiều cao trụ: 4 - 4,5 m)	Đồng/trụ	150.000	
	- Trụ sống (Gồm keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lồng mức, gòn,.... trồng từ năm thứ 3 trở đi)	Đồng/trụ	150.000	
	- Trụ sống (Gồm keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lồng mức, gòn,... từ năm trồng mới đến năm thứ hai)	Đồng/trụ	20.000	Trồng với mục đích làm trụ tiêu
	- Trụ gỗ tạm (cao 1,5 - 2 m trồng tạm từ năm 1 đến năm 2 cùng trụ sống)	Đồng/trụ	50.000	
b	***Đối với cây tiêu***			
*	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/trụ	70.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/trụ	120.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/trụ	190.000	
*	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/trụ	920.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	Đồng/trụ	980.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 16	Đồng/trụ	570.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/trụ	140.000	
	Từ năm thứ 21 trở đi			Không bồi thường
50	**Cây điều (Đào lộn hột)**			
a.	***Cây điều hạt***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	10.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	25.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	40.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	60.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 7	Đồng/cây	80.000	
	Năm thứ 8 đến năm thứ 18	Đồng/cây	120.000	
	Từ năm thứ 19 đến năm thứ 25	Đồng/cây	85,000	
	Từ năm thứ 26 trở đi	Đồng/cây	60,000	
b.	***Cây điều ghép***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	55.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	81.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	112.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	140.000	
	Năm thứ 5	Đồng/cây	152.000	
	Năm thứ 6	Đồng/cây	173.000	
	Năm thứ 7	Đồng/cây	190.000	
	Năm thứ 8	Đồng/cây	256.000	
	Năm thứ 9	Đồng/cây	288.000	
	Năm thứ 10	Đồng/cây	356.000	
	Năm thứ 11	Đồng/cây	374.000	
	Từ năm thứ 12 đến năm thứ 18	Đồng/cây	285.000	
	Từ năm thứ 19 đến năm thứ 25	Đồng/cây	85.000	
	Từ năm thứ 26 trở đi	Đồng/cây	60.000	Hỗ trợ công chặt hạ
51	**Cây Ca cao**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	75.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	95.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	135.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	175.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Năm thứ 5	Đồng/cây	215.000	
	Năm thứ 6	Đồng/cây	260.000	
	Năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	312.000	
52	**Cây trầu**			
a	***Đối với trụ***			
	- Trụ gỗ (Chiều rộng phần gốc và ngọn trụ từ 17 - 19 cm; Chiều cao trụ: 4 - 4,5 m)	Đồng/trụ	150.000	
	- Trụ sống (Gồm keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lồng mức, gòn,.... trồng từ năm thứ 3 trở đi)	Đồng/trụ	150.000	
	- Trụ sống (Gồm keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lồng mức, gòn,... từ năm trồng mới đến năm thứ hai)	Đồng/trụ	20.000	
	- Trụ gỗ tạm (cao 1,5 - 2 m trồng tạm từ năm 1 đến năm 2 cùng trụ sống)	Đồng/trụ	50.000	
b	***Đối với cây trầu***			
	Năm trồng mới	Đồng/trụ	14.000	
	Kinh doanh từ 2 đến 15 năm	Đồng/trụ	58.000	
	Từ năm thứ 16 trở đi	Đồng/trụ	14.000	
53	**Cây cà ri**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	50.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	100.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	200.000	
	Năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	250.000	
54	**Cây chè**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	15.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	20.000	
	Đang thu bói	Đồng/cây	40.000	
	Kinh doanh từ năm 1 – 5	Đồng/cây	80.000	
	Kinh doanh từ năm 6 – 20	Đồng/cây	120.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	Đồng/cây	7.000	
55	**Cây bời lời**			
a	***Chu kỳ trồng mới***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	13.500	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	23.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	33.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	44.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây	55.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 6	Đồng/cây	70.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 7	Đồng/cây	85.000	
	Kinh doanh (từ năm thứ 8 trở đi)	Đồng/cây	75.000	Hỗ trợ chi phí thu hoạch; lợi nhuận các chu kỳ tái sinh tiếp theo và bán trong thời kỳ giá thấp
b	***Chu kỳ tái sinh 1***			
	Tái sinh năm thứ 1	Đồng/cây	8.000	
	Tái sinh năm thứ 2	Đồng/cây	15.000	
	Tái sinh năm thứ 3	Đồng/cây	25.000	
	Tái sinh năm thứ 4	Đồng/cây	35.000	
	Kinh doanh chu kỳ tái sinh (từ năm thứ 5 trở đi)	Đồng/cây	30.000	Hỗ trợ chi phí thu hoạch; lợi nhuận các chu kỳ tái sinh tiếp theo và bán trong thời kỳ giá thấp
c	***Chu kỳ tái sinh 2 trở đi***			
	Tái sinh năm thứ 1	Đồng/cây	7.000	
	Tái sinh năm thứ 2	Đồng/cây	12.000	
	Tái sinh năm thứ 3	Đồng/cây	20.000	
	Tái sinh năm thứ 4	Đồng/cây	30.000	
	Kinh doanh chu kỳ tái sinh (từ năm thứ 5 trở đi)	Đồng/cây	25.000	Hỗ trợ chi phí thu hoạch và bán trong thời kỳ giá thấp
56	**Cây bạch đàn, Keo lá tràm**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	40.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 6	Đồng/cây	95.000	
	Từ năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	100.000	Hỗ trợ công thu hoạch và khai thác sớm

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
57	**Cây thông**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	40.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 6	Đồng/cây	130.000	
	Năm thứ 7 đến năm 9	Đồng/cây	150.000	
	Từ năm thứ 10-16	Đồng/cây	170.000	
	Từ năm 17 trở đi	Đồng/cây	60.000	Hỗ trợ công thu hoạch và khai thác sớm
58	**Cây phượng vĩ, Thầu dầu, dầu lai, Gòn, Đa, bồ đề, Gạo, dong (vông), Anh Đào, Hoa sữa, Sung, Si, Sanh, Sộp, Trứng cá, Bàng, Vối, Dẻ**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	45.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 6	Đồng/cây	60.000	
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 10	Đồng/cây	85,000	Hỗ trợ công thu hoạch và khai thác sớm
	Từ năm thứ 11 trở đi	Đồng/cây	95,000	
59	**Cây Muồng, Bằng lăng, Xoan (Sầu đông), Xà cừ, Gáo vàng, Lồng mức, Chay, Cầy**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	40.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Đồng/cây	60.000	
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20	Đồng/cây	85,000	Hỗ trợ công thu hoạch và khai thác sớm
	Từ năm thứ 21 trở đi	Đồng/cây	100,000	
60	**Cây Cẩm lai, Cà te, Hương, Trắc, Bò ma, Trâm, Sao xanh, Sao đen, Tếch, Giổi, Lim, Gõ**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	40.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Đồng/cây	95.000	
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20	Đồng/cây	155.000	Hỗ trợ công thu hoạch và khai thác sớm
	Từ năm thứ 21 trở đi	Đồng/cây	255.000	
61	**Cây Lồ ô**			
	Cây có đường kính <6cm	Đồng/cây	6,000	
	Cây có đường kính từ 6cm đến <10cm	Đồng/cây	11,000	
	Cây có đường kính ≥10cm	Đồng/cây	15,000	
62	**Cây Tre**			
	Cây có đường kính <5cm	Đồng/cây	10.000	
	Cây có đường kính từ 5-10 cm	Đồng/cây	20.000	
	Cây có đường kính >10 cm	Đồng/cây	30.000	
63	**Cây Nứa**			
	Cây có đường kính <5cm	Đồng/cây	5.000	
	Cây có đường kính từ 5-10 cm	Đồng/cây	8.000	
	Cây có đường kính >10 cm	Đồng/cây	15.000	
64	**Cây Mây**			
	Mây bột	Đồng/sợi	20.000	
	Mây mật, đá cành	Đồng/sợi	4.500	
65	**Cây Quế**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	31.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	78.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	Đồng/cây	156.000	
	Năm thứ 6 trở đi	Đồng/cây	240.000	
66	**Cây Gió bầu (Trầm)**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	24.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	66.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	Đồng/cây	240.000	
	Năm thứ 6 trở đi	Đồng/cây	340.000	
67	**Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa)**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	75.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	150.000	
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 5	Đồng/cây	200.000	
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 9	Đồng/cây	350.000	
	Từ năm thứ 10 trở đi	Đồng/cây	500.000	
68	**Cây Long não**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	70.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	Đồng/cây	110.000	
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 10	Đồng/cây	150.000	
	Từ năm thứ 11 trở đi	Đồng/cây	200.000	
69	**Cây Bồ kết**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	69.000	
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 25	Đồng/cây	230.000	
	Từ năm thứ 26 trở đi	Đồng/cây	92.000	
70	**Các loại tre lấy măng (Điền trúc, lục trúc, bát độ)**			
	Năm trồng mới	Đồng/bụi	54.000	
	Năm thứ 2	Đồng/bụi	70.000	
	Năm thứ 3	Đồng/bụi	116.000	
	Năm thứ 4	Đồng/bụi	175.000	
	Từ năm thứ 5 trở đi	Đồng/bụi	320.000	
71	**Cây Sơn tra**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	51.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	86.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	120.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 10	Đồng/cây	180.000	
	Kinh doanh năm thứ 11 trở đi	Đồng/cây	300.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
72	**Cây Mắc ca**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	75.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	85.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	94.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	108.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây	122.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	150.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	330.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 30	Đồng/cây	420.000	
	Kinh doanh năm thứ 31 trở đi	Đồng/cây	270.000	
73	**Cây Sa chi**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	51.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/cây	120.000	
74	**Cỏ trồng thức ăn gia súc**	Đồng/m^2	12.000	
75	**Hàng rào dâm bụt, xương rồng, chùm rụm, cây từ bi, cây bình linh,…**	Đồng/md	15.000	
76	**Cây bóng mát, cây đường phố trồng phân tán trong khu dân cư** (vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 1,3m)			
	Cây có đường kính dưới 5 cm	Đồng/cây	50.000	
	Cây có đường kính từ 5 -10 cm	Đồng/cây	100.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính từ 11 -20 cm	Đồng/cây	250.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính từ 21 -30 cm	Đồng/cây	350.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính từ 31 -40 cm	Đồng/cây	400.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính trên 40 cm	Đồng/cây	500.000	Hỗ trợ công chặt hạ
77	**Vườn ươm cây nông, lâm nghiệp (cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp,…)**			
	Mới gieo ươm (< 03 tháng)	Đồng/m^2	20.000	
	Gieo ươm từ 3 tháng đến 6 tháng	Đồng/m^2	25.000	

Ghi chú: Năm trồng mới được tính từ thời điểm cây trồng gieo trồng đến hết ngày 31/12 hàng năm (*thời điểm gieo trồng phải phù hợp với thời vụ gieo trồng của các tiểu vùng khí hậu trên địa bàn tỉnh và quy trình kỹ thuật của từng loại cây trồng*)./.

Phụ lục III:

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68 /2023/QĐ-UBND Ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)
1	**Nuôi thủy sản trong ao, hồ** ***(nuôi ghép trắm, trôi, mè, rô phi…)***			
-	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng dưới 300g *(thâm canh và bán thâm canh)*	Đồng/m^2	10.000	2-3
-	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 300g - 500g *(thâm canh và bán thâm canh)*	Đồng/m^2	14.000	4-5
-	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 500g - 700g *(thâm canh và bán thâm canh)*	Đồng/m^2	20.000	6-8
-	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại *(quảng canh, quảng canh tiên tiến)*	Đồng/m^2	7.000	≥ 15
2	**Giống thủy sản**			
-	Ao ương nuôi giống thủy sản chưa đến kỳ thu hoạch	Đồng/m^2	21.000	≤ 1,5

Phụ lục IV:

ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG ĐỂ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN, KINH DOANH VÀ THU THUẾ, CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68 /2023/QĐ-UBND
Ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	**Cây hàng năm**			
1	Cây lúa			
a	Lúa nước 2 vụ	Đồng/m^2	3.300	
b	Lúa nước 1 vụ	Đồng/m^2	2.706	
c	Lúa rẫy	Đồng/m^2	2.000	
2	Cây ngô			
a	Ngô lai	Đồng/m^2	3.103	
b	Ngô địa phương	Đồng/m^2	2.040	
3	Cây sắn	Đồng/m^2	3.496	
4	Cây khoai lang (trồng lấy củ hoặc trồng làm rau, thức ăn gia súc)	Đồng/m^2	3.375	
5	Cây dưa chuột, dưa leo	Đồng/m^2	8.520	
6	Cây dưa hấu	Đồng/m^2	16.555	
7	Cây rau muống	Đồng/m^2	15.470	
8	Cây rau cải các loại	Đồng/m^2	13.310	
9	Cây rau mùng tơi	Đồng/m^2	17.136	
10	Cây rau ngót	Đồng/m^2	17.664	
11	Cây rau rền	Đồng/m^2	18.696	
12	Cây su hào	Đồng/m^2	38.750	
13	Cây khoai tây, khoai mỡ, khoai môn, khoai tím, khoai trắng	Đồng/m^2	16.000	
14	Cây hành, tỏi	Đồng/m^2	37.170	
15	Cây cà chua			
a	Cà chua không ghép	Đồng/m^2	18.000	
b	Cà chua ghép	Đồng/m^2	28.500	
16	Cây đậu Co-ve	Đồng/m^2	17.250	
17	Cây đậu đũa	Đồng/m^2	15.795	
18	Cây ớt			
a	Trồng tập trung	Đồng/m^2	18.000	
b	Trồng phân tán	Đồng/cây	7.740	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
19	Cây cà tím, cà pháo, cà đắng, cà đĩa	Đồng/m^2	16.560	
20	Cây bầu, bí, mướp, su su	Đồng/gốc	32.000	
21	Cây khổ qua (mướp đắng)	Đồng/gốc	48.000	
22	Cây bắp cải (bắp sú)	Đồng/m^2	37.050	
23	Cây súp lơ	Đồng/m^2	26.523	
24	Cây cà rốt, củ cải	Đồng/m^2	15.000	
25	Cây rau gia vị các loại	Đồng/m^2	16.400	
26	Cây riềng, nghệ			
a	Trồng tập trung	Đồng/m^2	3.375	
b	Trồng phân tán	Đồng/Bụi	2.790	
27	Cây mì tinh (dong củ, dong đao, dong ta, củ trút, bình tinh, hoàng tinh, huỳnh tinh)			
a	Trồng tập trung	Đồng/m^2	6.600	
b	Trồng phân tán	Đồng/Bụi	4.800	
28	Cây gừng			
a	Trồng tập trung	Đồng/m^2	7.420	
b	Trồng phân tán	Đồng/Bụi	6.300	
29	Cây sả			
a	Trồng tập trung	Đồng/m^2	4.950	
b	Trồng phân tán	Đồng/Bụi	4.200	
30	Cây Nha đam	Đồng/cây	5.680	
31	Cây hoa thiên lý	Đồng/gốc	119.700	
32	Cây dưa nước	Đồng/m^2	7.800	
33	Cây bầu bí trồng theo hướng lấy ngọn	Đồng/m^2	13.080	
34	Cây Atiso	Đồng/m^2	40.000	
35	Cây Lạc (đậu phụng), vừng, mè	Đồng/m^2	3.200	
36	Cây đậu các loại (Đậu tương, đậu xanh, đậu đen...)	Đồng/m^2	2.700	
37	Cây thuốc lá	Đồng/m^2	2.000	
38	Cây sen. cây súng	Đồng/m^2	12.000	
39	Cây hoa các loại	Đồng/m^2	39.520	
40	Cây bo bo (Ý Dĩ)	Đồng/m^2	3.000	
41	Cây Đương quy	Đồng/m^2	27.000	
42	Cây Sa Nhân	Đồng/m^2	7.000	
43	Cây Bụp giấm (Bụt giấm, cây Atiso đỏ)	Đồng/m^2	15.000	
44	Cây dưa lưới	Đồng/cây	200.000	
45	Cây mía			

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
a	Mía ô nà			
	Mía tơ	Đồng/m^2	6.600	
	Mía lưu gốc năm 1	Đồng/m^2	11.000	
	Mía lưu gốc năm 2	Đồng/m^2	9.000	
	Mía lưu gốc năm 3	Đồng/m^2	4.500	
b	Mía đồi			
	Mía tơ	Đồng/m^2	5.600	
	Mía lưu gốc năm 1	Đồng/m^2	5.000	
	Mía lưu gốc năm 2	Đồng/m^2	5.330	
	Mía lưu gốc năm 3	Đồng/m^2	4.170	
c	Mía vườn (trồng phân tán)			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	5.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	8.250	
II	**Cây lâu năm**			
1	**Cây cảnh các loại (trồng ngoài chậu)**			
a	***Cây cảnh: Là loại cây được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy***			
	Đường kính gốc cây < 10cm	Đồng/cây	150.000	
	Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm	Đồng/cây	230.000	
	Đường kính gốc cây > 20cm - 40 cm	Đồng/cây	430.000	
	Đường kính gốc > 40 cm - 01 m	Đồng/cây	650.000	
	Đường kính gốc > 01 m	Đồng/cây	870.000	
b	***Cây có tính chất cảnh***			
	Đường kính gốc cây < 10cm	Đồng/cây	30.000	
	Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm	Đồng/cây	120.000	
	Đường kính gốc cây > 20cm - 40 cm	Đồng/cây	230.000	
	Đường kính gốc > 40 cm – 01 m	Đồng/cây	430.000	
	Đường kính gốc > 01 m	Đồng/cây	650.000	
c	***Ươm các loại cây cảnh (Mai, Xanh....)***	***Đồng/m^2***	***20.000***	
2	**Cây phát tài, cây Huyết dụ, Hoa lài**			
a	***Trồng tập trung***			
	Năm trồng mới	Đồng/m^2	32.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/m^2	34.300	
b	***Trồng phân tán***			
	Trồng <12 tháng	Đồng/cây	5.000	
	Trồng ≥ 12 tháng	Đồng/cây	10.000	
3	**Cây cau vua**			

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Cây cao dưới 2 m	Đồng/cây	200.000	
	Cây cao từ 2m trở lên	Đồng/cây	500.000	
4	**Cây chuối cành (rẻ quạt)**			
	Cây cao dưới 2 m	Đồng/cây	100.000	
	Cây cao từ 2m trở lên	Đồng/cây	127.000	
5	**Cây lá Cọ**			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	8.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	31.000	
6	**Cây Mai vàng**			
	Trồng ≤ 12 tháng	Đồng/cây	20.000	
	Từ năm 1 - 2	Đồng/cây	40.000	
	Từ năm 3 - 5	Đồng/cây	145.000	
	Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây	375.000	
7	**Cây Trà my**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	35.000	
	Năm 2	Đồng/cây	50.000	
	Năm 3	Đồng/cây	72.000	
	Năm 4-5	Đồng/cây	128.000	
	Từ năm thứ 5 trở đi	Đồng/cây	142.000	
8	**Cây Đại tướng quân**			
	Trồng ≤ 12 tháng	Đồng/cây	10.000	
	Từ năm 2 trở đi	Đồng/cây	29.000	
9	**Cây Vạn tuế, thiên tuế**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	40.000	
	Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	55.000	
	Từ năm 4 trở đi	Đồng/cây	117.000	
10	**Cây Ngũ vị tử**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	15.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	25.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	35.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	50.000	
	Năm thứ 5 trở đi (Kinh doanh)	Đồng/cây	80.000	
11	**Cây Sâm dây**			
	Năm trồng mới	Đồng/m^2	30.000	
	Năm thứ 2 trở đi	Đồng/m^2	40.000	
12	**Cây Đinh lăng**			
a	***Trồng tập trung***			
	Năm trồng mới	Đồng/m^2	32.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/m^2	35.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
b	***Trồng phân tán***			
	Trồng <12 tháng	Đồng/cây	5.000	
	Trồng ≥ 12 tháng	Đồng/cây	10.000	
13	**Cây Chùm ngây**			
	Trồng mới (Dưới 6 tháng)	Đồng/cây	30.000	
	Từ 6 tháng đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	50.000	
	Từ năm thứ 2 đến năm thứ 4	Đồng/cây	83.000	
	Từ năm thứ 5 trở đi	Đồng/cây	120.000	
14	**Cây Xạ đen**			
	Trồng mới (Dưới 6 tháng)	Đồng/cây	10.600	
	Từ 6 tháng trở đi	Đồng/cây	15.000	
15	**Cây Mật gấu, Mật đắng**			
	Trồng ≤12 tháng	Đồng/cây	5.000	
	Từ năm 1 trở đi	Đồng/cây	10.000	
16	**Cây lá gai làm bánh ít**			
	Trồng <6 tháng	Đồng/m^2	5.000	
	Trồng từ 6 tháng < 12 tháng	Đồng/m^2	20.000	
	Trồng ≥ 12 tháng	Đồng/m^2	40.000	
17	**Các loại cây dược liệu khác (Ba Kích, Sâm cau, Tam thất, Mật nhân, Giảo cổ lam, Hồng Ngọc.....)**			
a	***Các loại cây trồng phân tán***			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	8.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	12.000	
b	***Các loại cây trồng tập trung***			
	Trồng <6 tháng	Đồng/m^2	15.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/m^2	25.000	
18	**Cây dâu tây**			
	Trồng <6 tháng	Đồng/m^2	5.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/m^2	10.000	
19	**Cây Dâu tằm**			
	Trồng <6 tháng	Đồng/m^2	2.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/m^2	5.000	
20	**Cây Dứa**			
a	***Dứa Cayen***			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	4.500	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	6.000	
b	***Loại Dứa khác***			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	3.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	4.000	
21	**Cây chanh dây (gùi), đu đủ dây (dưa tây), Gấc**	Đồng/gốc	120.000	
22	**Cây Măng tây**			
	Mới trồng (dưới 6 tháng)	Đồng/m^2	15.000	
	Từ 6 tháng đến hết năm thứ 1	Đồng/m^2	25.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/m^2	50.000	
23	**Cây Mắc mật, núc nác**			
	Năm thứ 1-2	Đồng/cây	40.000	
	Năm thứ 3-4	Đồng/cây	60.000	
	Năm thứ 5 trở đi	Đồng/cây	100.000	
24	**Cây Cherry**			
	Năm mới trồng	Đồng/cây	120.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	165.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	210.000	
	Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	300.000	
25	**Cây nhãn, vải, xoài, chôm chôm, dâu da**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	120.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	190.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	260.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	330.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	730.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 12	Đồng/cây	1.080.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 16	Đồng/cây	950.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
26	**Cây cam, Chanh, Quýt, Bưởi, Mận, Lê, Hồng**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	57.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	90.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	124.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	158.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	360.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
27	**Cây thanh long ruột trắng**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/trụ	50.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/trụ	90.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/trụ	170.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 trở đi	Đồng/trụ	20.000	
28	**Cây thanh long ruột đỏ**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/trụ	62.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/trụ	100.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/trụ	250.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 trở đi	Đồng/trụ	50.000	
29	**Cây sầu riêng**			
a	**Cây sầu riêng thường**			
a.1	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	218.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	358.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	507.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	658.000	
a.2	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	1.020.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 20	Đồng/cây	1.820.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	Đồng/cây	950.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
b	**Sầu riêng ghép**			
a.1	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	250.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	402.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	551.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	685.000	
a.2	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	1.533.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 20	Đồng/cây	2.950.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	Đồng/cây	1.656.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Từ năm thứ 31 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
30	**Cây cau**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	35.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	75.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	100.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	Đồng/cây	240.000	
	Từ năm thứ 21 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
31	**Cây chuối**			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	45.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	100.000	
32	**Cây đu đủ**			
	Ươm mới (vườn ươm giống)	Đồng/m^2	10.000	
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	17.000	
	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Đồng/cây	608.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/cây	140.000	
33	**Cây cóc, khế, ổi, táo, bơ, tầm ruột, mít, me, bồ quân, ô mai, lựu, nho ăn trái, nhót, Sơ ri, Lê ki ma**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	40.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	57.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	71.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4	Đồng/cây	150.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 20	Đồng/cây	242.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
34	**Cây mít tố nữ, mít thái, mít ghép**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	103.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	131.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	166.000	
	Kinh doanh năm 1 – 3	Đồng/cây	400.000	
	Kinh doanh năm 4 – 6	Đồng/cây	812.000	
	Kinh doanh năm 7 – 10	Đồng/cây	1.490.000	
	Kinh doanh năm 11 – 14	Đồng/cây	1.215.000	
	Kinh doanh năm 15 – 20	Đồng/cây	217.000	
	Kinh doanh từ năm 21 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
35	**Cây bơ ghép**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	108.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	151.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	202.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	270.000	
	Kinh doanh năm 1 đến năm 5	Đồng/cây	700.000	
	Kinh doanh năm 6 đến năm 25	Đồng/cây	1.200.000	
	Kinh doanh từ năm 26 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
35	**Cây dừa**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	40.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	Đồng/cây	92.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	238.000	
	Kinh doanh từ năm 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	550.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	860.000	
	Kinh doanh năm từ năm thứ 17	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
37	**Cây măng cụt**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	50.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	Đồng/cây	98.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	282.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	Đồng/cây	1.560.000	
	Kinh doanh năm từ năm thứ 21	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
38	**Cây Vú sữa**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	50.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	190.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	470.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 30	Đồng/cây	1.150.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
39	**Cây xăm bô chê, Mãng cầu, Na, lục bát, cây nhàu, Sa Kê**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	40.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	70.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 20	Đồng/cây	250.000	
	Từ năm thứ 21 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
40	**Cây cao su (Stum trần)**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	65.900	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	100.600	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	131.900	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	158.900	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây	191.400	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 6	Đồng/cây	248.600	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	302.700	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	466.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	513.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/cây	237.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	Đồng/cây	142.500	
	Từ năm thứ 26 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
41	**Cây cao su (Bầu đặt hạt, Stum bầu có tầng lá)**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	76.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	108.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	141.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	168.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây	200.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 6	Đồng/cây	249.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	305.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	466.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	513.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/cây	237.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	Đồng/cây	142.500	
	Từ năm thứ 26 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
42	**Cây giống cao su** (đối với cây chưa đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính < 16mm))			
a	***Stum trần 10 tháng tuổi***			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	Đồng/cây	2.000	
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	Đồng/cây	3.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	Đồng/cây	4.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	Đồng/cây	4.000	
b	***Stum bầu 10 tháng tuổi***			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	Đồng/cây	2.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	Đồng/cây	4.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	Đồng/cây	12.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	Đồng/cây	12.000	
43	**Cây cà phê Robusta (vối)**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	85.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	148.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	218.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	600.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 25	Đồng/cây	350.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	Đồng/cây	200.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
44	**Cây cà phê mít**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	73.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	130.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	182.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 3	Đồng/cây	300.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 9	Đồng/cây	400.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 25	Đồng/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	Đồng/cây	150.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
45	**Cây cà phê Catimor, cà phê chè các loại**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	45.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	64.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	76.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	128.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	150.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 21	Đồng/cây	49.000	
	Từ năm thứ 22 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
46	**Cây tiêu**			
a	***Đối với trụ tiêu (trụ sống)***			
	Các cây keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lồng mức, gòn..... trồng từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/trụ	150.000	Trồng với mục đích làm trụ tiêu
	Các cây keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lồng mức, gòn.... từ năm trồng mới đến năm thứ hai	Đồng/trụ	20.000	
b	***Đối với cây tiêu***			
*	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/trụ	70.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/trụ	120.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/trụ	190.000	
*	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/trụ	920.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	Đồng/trụ	980.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 16	Đồng/trụ	570.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/trụ	140.000	
47	**Cây điều (Đào lộn hột)**			
a.	***Cây điều hạt***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	10.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	25.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	40.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	60.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 7	Đồng/cây	80.000	
	Từ năm thứ 8 đến năm thứ 18	Đồng/cây	120.000	
	Từ năm thứ 19 đến năm thứ 25	Đồng/cây	85.000	
	Từ năm thứ 26 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
b.	***Cây điều ghép***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	55.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	81.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	112.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	140.000	
	Năm thứ 5	Đồng/cây	152.000	
	Năm thứ 6	Đồng/cây	173.000	
	Năm thứ 7	Đồng/cây	190.000	
	Năm thứ 8	Đồng/cây	256.000	
	Năm thứ 9	Đồng/cây	288.000	
	Năm thứ 10	Đồng/cây	356.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Năm thứ 11	Đồng/cây	374.000	
	Từ năm thứ 12 đến năm thứ 18	Đồng/cây	285.000	
	Từ năm thứ 19 đến năm thứ 25	Đồng/cây	85.000	
	Từ năm thứ 26 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
48	**Cây Ca cao**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	75.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	95.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	135.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	175.000	
	Năm thứ 5	Đồng/cây	215.000	
	Năm thứ 6	Đồng/cây	260.000	
	Năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	312.000	
49	**Cây trầu**			
a	***Đối với trụ sống***			
	Các cây keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lồng mức, gòn..... trồng từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/trụ	150.000	
	Các cây keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lồng mức, gòn.... từ năm trồng mới đến năm thứ hai	Đồng/trụ	20.000	
b	***Đối với cây trầu***			
	Năm trồng mới	Đồng/trụ	14.000	
	Kinh doanh từ 2 đến 15 năm	Đồng/trụ	58.000	
	Từ năm thứ 16 trở đi	Đồng/trụ	14.000	
50	**Cây cà ri**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	50.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	100.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	200.000	
	Năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	250.000	
51	**Cây chè**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	15.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	20.000	
	Đang thu bói	Đồng/cây	40.000	
	Kinh doanh từ năm 1 – 5	Đồng/cây	80.000	
	Kinh doanh từ năm 6 – 20	Đồng/cây	120.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	Đồng/cây	7.000	
52	**Cây bời lời**			
a	***Chu kỳ trồng mới***			

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Năm trồng mới	Đồng/cây	13.500	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	23.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	33.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	44.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây	55.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 6	Đồng/cây	70.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 7	Đồng/cây	85.000	
	Kinh doanh (từ năm thứ 8 trở đi)	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
b	***Chu kỳ tái sinh 1***		0	
	Tái sinh năm thứ 1	Đồng/cây	8.000	
	Tái sinh năm thứ 2	Đồng/cây	15.000	
	Tái sinh năm thứ 3	Đồng/cây	25.000	
	Tái sinh năm thứ 4	Đồng/cây	35.000	
	Kinh doanh chu kỳ tái sinh (từ năm thứ 5 trở đi)	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
c	***Chu kỳ tái sinh 2 trở đi***		0	
	Tái sinh năm thứ 1	Đồng/cây	7.000	
	Tái sinh năm thứ 2	Đồng/cây	12.000	
	Tái sinh năm thứ 3	Đồng/cây	20.000	
	Tái sinh năm thứ 4	Đồng/cây	30.000	
	Kinh doanh chu kỳ tái sinh (từ năm thứ 5 trở đi)	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
53	**Cây bạch đàn, Keo lá tràm**		0	
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	40.000	
	Từ năm thứ 5 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
54	**Cây thông**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	40.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 6	Đồng/cây	130.000	
	Năm thứ 7 đến năm 9	Đồng/cây	150.000	
	Từ năm thứ 10-16	Đồng/cây	170.000	
	Từ năm 17 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
55	**Cây phượng vĩ, Thầu dầu, dầu lai, Gòn, Đa, bồ đề, Gạo, dong (vông), Anh Đào, Hoa sữa, Sung, Si, Sanh, Sộp, Trứng cá, Bàng, Vối, Dẻ**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	45.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 6	Đồng/cây	60.000	
	Từ năm thứ 7 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
56	**Cây Muồng, Bằng lăng, Xoan (Sầu đông), Xà cừ, Gáo vàng, Lồng mức, Chay, Cầy**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	40.000	
	Từ năm thứ 5 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
57	**Cây Cẩm lai, Cà te, Hương, Trắc, Bò ma, Trâm, Sao xanh, Sao đen, Tếch, Giổi, Lim, Gõ**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	40.000	
	Từ năm thứ 5 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
58	**Cây Lồ ô**			
	Cây có đường kính <6cm	Đồng/cây	6.000	
	Cây có đường kính từ 6cm đến <10cm	Đồng/cây	11.000	
	Cây có đường kính ≥10cm	Đồng/cây	15.000	
59	**Cây Tre**			
	Cây có đường kính <5cm	Đồng/cây	10.000	
	Cây có đường kính từ 5-10 cm	Đồng/cây	20.000	
	Cây có đường kính >10 cm	Đồng/cây	30.000	
60	**Cây Nứa**			
	Cây có đường kính <5cm	Đồng/cây	5.000	
	Cây có đường kính từ 5-10 cm	Đồng/cây	8.000	
	Cây có đường kính >10 cm	Đồng/cây	15.000	
61	**Cây Mây**			

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Mây bột	Đồng/sợi	20.000	
	Mây mật, đá cành	Đồng/sợi	4.500	
62	**Cây Quế**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	31.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	78.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	Đồng/cây	156.000	
	Năm thứ 6 đến năm 10	Đồng/cây	240.000	
	Từ năm thứ 11 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
63	**Cây Gió bầu (Trầm)**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	24.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	66.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	Đồng/cây	240.000	
	Năm thứ 6 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
64	**Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa)**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	75.000	
	Từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	150.000	
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 5	Đồng/cây	200.000	
	Từ năm thứ 6 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
65	**Cây Long não**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	70.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4 đến năm thứ 6	Đồng/cây	110.000	
	Từ năm thứ 7 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
66	**Cây Bồ kết**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	69.000	
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 25	Đồng/cây	230.000	
	Từ năm thứ 26 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
67	**Các loại tre lấy măng (Điền trúc, lục trúc, bát độ)**			
	Năm trồng mới	Đồng/bụi	54.000	
	Năm thứ 2	Đồng/bụi	70.000	
	Năm thứ 3	Đồng/bụi	116.000	
	Năm thứ 4	Đồng/bụi	175.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Từ năm thứ 5 trở đi	Đồng/bụi	320.000	
68	**Cây Sơn tra**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	51.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	86.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	120.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 10	Đồng/cây	180.000	
	Kinh doanh năm thứ 11 trở đi	Đồng/cây	300.000	
69	**Cây Mắc ca**			
a	***Thời kỳ kiến thiết cơ bản***			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	75.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	85.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	94.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	108.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây	122.000	
b	***Thời kỳ kinh doanh***			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	150.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	330.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 30	Đồng/cây	420.000	
	Kinh doanh năm thứ 31 trở đi	Đồng/cây	270.000	
70	**Cây Sa chi**			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	51.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/cây	120.000	
71	**Cỏ trồng thức ăn gia súc**	Đồng/m^2	12.000	
72	**Hàng rào dâm bụt, xương rồng, chùm rụm, cây từ bi, cây bình linh….**	Đồng/md	15.000	
73	**Cây bóng mát, cây đường phố trồng phân tán trong khu dân cư** (vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 1,3m)			
	Cây có đường kính dưới 5 cm	Đồng/cây	50.000	
	Cây có đường kính từ >=5	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
74	**Vườn ươm cây nông, lâm nghiệp (cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp….)**			
	Mới gieo ươm (< 03 tháng)	Đồng/m^2	20.000	
	Gieo ươm từ 3 tháng đến 6 tháng	Đồng/m^2	25.000	